

KẾT QUẢ MÔN HỌC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH KHÓA 254

KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ - ĐẠI HỌC HUẾ

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ng. sinh	Nơi sinh	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT HP	TB HP1	CC	KTTX		QT	ĐT HP	TB HP2	CC	KT TX	TH	QT	ĐT HP	TB HP3	CC	KT TX	TH	QT	ĐT HP	TB HP4	TBC	Xếp loại	Ghi chú	
							L1	L2					L1	L2																			
1	25E1090001	Hoàng Phước	Ái	03/12/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	5.0	8.0	7.1	9.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.0	Khá		
2	25E1090002	Hoàng Quốc	Anh	02/09/2007	Quảng Bình	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	10.0	8.0	9.0	7.0	7.8	9.0	6.0	9.0	8.3	9.0	8.7	7.4	Khá	
3	25E1090003	Lê Việt	Bắc	29/12/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	7.0	7.4	5.0	5.7	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	6.9	Trung bình	
4	25E1090005	Lương Ngọc Tuấn	Bảo	30/01/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	6.0	8.0	7.8	9.0	8.5	8.0	Khá	
5	25E1090004	Cao Sơn Bảo	Bảo	26/09/2007	Hà Tĩnh	CNKT điện, điện tử	10.0	8.0	7.0	8.0	8.0	8.0	10.0	7.0	7.0	7.6	8.0	7.9	9.0	5.0	8.0	7.1	9.0	8.3	10.0	8.0	8.0	8.5	8.0	8.2	8.1	Khá	
6	25E1090006	Trương Gia	Bảo	06/11/2007	Quảng Nam	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.1	Khá	
7	25E1090008	Võ Phan Phước	Cường	18/05/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	10.0	7.0	7.0	7.6	4.0	.	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	10.0	8.0	9.0	7.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	.		
8	25E1090010	Võ Văn	Đạt	30/03/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	8.0	8.0	9.0	8.5	8.0	8.2	7.7	Khá	
9	25E1090009	Trần Đức Quốc	Đạt	02/09/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.		
10	25E10900062	Đào Duy	Đạt	01/01/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	7.7	Khá		
11	25E1090011	Trịnh Thành	Đô	27/12/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	7.0	8.0	8.0	0.0	.	.		
12	25E1090012	Tô Thái	Đức	25/02/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	8.0	8.3	10.0	9.3	8.2	Khá		
13	25E1090013	Nguyễn Hoàng	Duy	03/10/2007	Quảng Bình	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	7.8	Khá	
14	25E1090015	Nguyễn Bá	Hân	05/07/2007	Đà Nẵng	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	8.0	9.0	8.4	7.0	7.6	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.9	Khá	
15	25E1090016	Lê Bùi Văn	Hiền	21/04/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	7.0	8.0	8.0	9.0	8.6	7.9	Khá	
16	25E1090017	Đặng Quốc	Hoàng	29/11/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	10.0	8.0	9.0	6.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.6	Khá	
17	25E1090018	Lê Quang	Huy	21/07/2007	Nghệ An	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	7.9	Khá	
18	25E1090020	Trương Đình Quốc	Huy	16/08/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	7.8	Khá	
19	25E1090019	Nguyễn Ngọc Quốc	Huy	02/06/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	7.0	7.0	7.5	8.0	7.8	8.0	Khá	
20	25E1090021	Nguyễn Duy	Khanh	01/03/2007	Quảng Bình	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	9.0	8.0	8.6	6.0	7.1	9.0	8.0	7.0	7.8	9.0	8.5	7.7	Khá	
21	25E1090022	Đỗ Quốc	Khánh	06/12/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	7.0	8.0	7.6	7.0	7.2	10.0	9.0	9.0	9.3	8.0	8.5	9.0	8.0	9.0	8.8	5.0	6.5	7.6	Khá	
22	25E1090023	Lê Đăng	Khoa	11/10/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	8.8	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.1	Khá	
23	25E1090024	Nguyễn Văn Anh	Kiệt	05/06/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	7.0	8.0	8.0	10.0	9.2	7.5	Khá	
24	35E1090025	Nguyễn Thị Kim	Liên	30/05/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	9.0	7.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.2	Khá	
25	25E1090066	Trần Văn	Miền	28/12/2005	Quảng Nam	CNKT điện, điện tử	10.0	7.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.2	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	8.0	Khá	

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ng. sinh	Nơi sinh	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	TBC	Xếp loại	Ghi chú	
							L1	L2					L1	L2																			L1
26	25E1090026	Lê Mậu Phước	Minh	09/12/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.7	Khá	
27	25E1090027	Nguyễn Hoài	Nam	28/09/2007	Quảng Trị	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.		
28	25E1090029	Nguyễn Viết Minh	Nhật	07/01/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.6	9.0	8.9	9.0	9.0	8.0	8.5	0.0	.	.		
29	25E1090031	Trương Vinh	Phú	22/05/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	10.0	7.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	9.0	8.0	9.0	8.8	10.0	9.5	8.1	Khá	
30	25E1090032	Dương	Phúc	19/09/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	10.0	8.0	8.8	8.0	8.3	9.0	7.0	8.0	8.0	6.0	6.8	7.6	Khá	
31	25E1090033	Lê Xuân	Phúc	19/07/2007	Quảng Trị	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	10.0	8.0	9.0	7.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	7.7	Khá	
32	25E1090034	Phan Hữu	Phước	09/09/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	7.9	Khá	
33	25E1090035	Thái Ngọc Minh	Quân	15/07/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	9.0	9.0	8.8	9.0	8.9	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	8.0	Khá	
34	25E1090036	Trần Trọng	Quân	27/12/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.8	Khá	
35	25E1090038	Nguyễn Đức Minh	Quang	06/02/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	8.0	9.0	8.5	9.0	8.8	8.0	Khá	
36	25E1090037	Nguyễn Đức	Quang	12/11/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	7.0	8.0	8.0	9.0	8.6	7.7	Khá	
37	25E1090040	Hoàng Ngọc	Quốc	20/05/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	7.0	9.0	8.5	9.0	8.8	8.2	Khá	
38	25E1090041	Trần Song Minh	Quyền	07/03/2007	TP. HCM	CNKT điện, điện tử	10.0	7.0	7.0	7.6	6.0	6.5	9.0	7.0	7.0	7.4	5.0	5.7	9.0	10.0	8.0	9.0	7.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.1	Khá	
39	25E1090042	Hồ Văn	Tấn	04/04/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.5	Khá	
40	25E1090043	Hoàng Quốc	Thắng	03/03/2007	Quảng Bình	CNKT điện, điện tử	8.0	6.0	8.0	7.2	8.0	7.8	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	5.0	8.0	7.1	8.0	7.7	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.7	Khá	
41	25E1090044	Võ Khoa Bảo	Thạnh	04/01/2007	Quảng Trị	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	6.0	8.0	7.8	9.0	8.5	7.5	Khá	
42	25E1090045	Lương Quang	Thìn	20/01/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	9.0	8.0	8.6	9.0	8.9	9.0	9.0	9.0	9.0	6.0	7.2	7.7	Khá	
43	25E1090046	Nguyễn Văn	Thọ	15/02/2007	Quảng Ngãi	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	7.9	Khá	
44	25E1090047	Đình Từ	Thu	05/07/2007	Quảng Bình	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	6.0	8.0	7.8	9.0	8.5	7.8	Khá	
45	25E1090049	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	09/01/2006	Quảng Nam	CNKT điện, điện tử	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	9.0	8.0	8.6	6.0	7.1	9.0	7.0	8.0	8.0	10.0	9.2	7.9	Khá	
46	25E1090048	Phạm Thị	Thương	04/01/2007	Quảng Bình	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	6.0	8.0	7.8	8.0	7.9	7.7	Khá	
47	25E1090053	Võ Văn Minh	Trí	14/07/2007	Quảng Trị	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	8.0	9.0	9.0	8.8	7.0	7.7	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	7.8	Khá	
48	25E1090054	Nguyễn Đan	Trường	10/02/2007	Hà Tĩnh	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	10.0	9.0	9.4	8.0	8.6	9.0	7.0	9.0	8.5	8.0	8.2	7.9	Khá	
49	25E1090055	Nguyễn Anh	Tư	11/05/2005	Hà Tĩnh	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	10.0	7.0	8.0	8.0	7.0	7.3	10.0	10.0	9.0	9.6	6.0	7.5	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	7.6	Khá	
50	25E1090057	Hoàng Phạm Minh	Tuấn	28/02/2007	Bà Rịa - Vũng Tàu	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.4	Khá	
51	25E1090056	Đình Anh	Tuấn	15/11/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	6.0	9.0	8.3	10.0	9.3	8.1	Khá	
52	25E1090058	Đặng Hữu	Việt	12/04/2007	Hà Tĩnh	CNKT điện, điện tử	9.0	6.0	8.0	7.4	8.0	7.8	10.0	7.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	10.0	8.0	8.0	8.5	8.0	8.2	7.9	Khá	
53	25E1090060	Nguyễn Văn Nguyên	Vũ	17/06/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	8.2	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	7.9	Khá	
54	25E1090059	Đoàn Hoàng	Vũ	07/12/2007	Đắk Lắk	CNKT điện, điện tử	9.0	7.0	7.0	7.4	5.0	5.7	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	9.0	6.0	9.0	8.3	9.0	8.7	6.8	Trung bình	
55	25E1090061	Nguyễn Chí	Vỹ	06/11/2007	TT Huế	CNKT điện, điện tử	10.0	7.0	8.0	8.0	7.0	7.3	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	10.0	9.0	9.4	8.0	8.6	10.0	7.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.9	Khá	
56	25E1080001	Nguyễn Hữu Bình	An	11/01/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	6.0	8.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	9.0	6.0	8.0	7.8	6.0	6.7	7.4	Khá	
57	25E1080002	Huỳnh Đức	Ẩn	04/04/2007	Đà Nẵng	CNKT ô tô	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	6.0	7.1	9.0	7.0	9.0	8.5	8.0	8.2	7.6	Khá	

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ng. sinh	Nơi sinh	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	TBC	Xếp loại	Ghi chú	
							L1	L2		HP	HP1		L1	L2		HP	HP2		TX		HP	HP3	TX		HP		HP4						
58	25E1080003	Hồ Nguyễn Việt	Anh	21/04/2007	Hà Tĩnh	CNKT ô tô	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	8.0	9.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.7	Khá	
59	25E1080006	Phan Huy Hoàng	Anh	26/03/2007	Hà Tĩnh	CNKT ô tô	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.0	Khá	
60	25E1080005	Nguyễn Võ Bảo	Anh	17/07/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	9.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.0	Khá	
61	25E1080004	Nguyễn Đức	Anh	23/09/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	6.0	8.0	7.8	9.0	8.5	8.0	Khá	
62	25E1080007	Nguyễn Thanh	Bạch	16/01/2007	Đà Nẵng	CNKT ô tô	9.0	7.0	7.0	7.4	4.0	.	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	8.0	8.0	8.0	8.0	6.0	6.8	.		
63	25E1080008	Võ Huỳnh Thái	Bảo	10/09/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	8.0	8.0	9.0	8.5	8.0	8.2	7.5	Khá	
64	25E1080009	Nguyễn Thanh	Bình	13/02/2007	Quảng Trị	CNKT ô tô	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.8	8.0	8.3	7.9	Khá	
65	25E1080010	Trần Văn Minh	Cương	02/04/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	6.0	8.0	7.8	9.0	8.5	7.9	Khá	
66	25E1080013	Lê Tiến	Đạt	18/07/2007	TT Huế	CNKT ô tô	10.0	8.0	7.0	8.0	8.0	8.0	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	8.0	Khá	
67	25E1080014	Nguyễn Cửu Quang	Đạt	25/01/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	7.0	9.0	8.5	0.0	.	.		
68	25E1080012	Huỳnh Hữu	Đạt	05/09/2005	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	10.0	8.0	9.0	5.0	6.6	9.0	5.0	7.0	7.0	9.0	8.2	7.2	Khá	
69	25E1080015	Phạm Văn	Đạt	14/08/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	7.0	7.0	7.4	5.0	5.7	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	10.0	8.0	9.0	6.0	7.2	9.0	6.0	7.0	7.3	8.0	7.7	6.6	Trung bình	
70	25E1080016	Trần Tuấn	Đạt	07/08/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	8.0	6.0	6.0	6.4	6.0	6.1	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	7.0	8.0	8.0	9.0	8.6	7.5	Khá	
71	25E1080017	Tân Quang	Diên	05/11/2007	Gia Lai	CNKT ô tô	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	7.4	Khá	
72	25E1080018	Nguyễn Tri	Đức	13/10/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0		9.0	7.0	7.8	8.0	9.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.6	Khá	
73	25E1080019	Trần Hậu	Đức	29/06/2007	Hà Tĩnh	CNKT ô tô	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	10.0	8.0	9.0	9.0	6.0	7.2	7.7	Khá	
74	25E1080022	Nguyễn Tiến	Dũng	02/01/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	10.0	7.0	8.0	8.0	6.0	6.6	10.0	9.0	9.0	9.3	5.0	6.7	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.6	Khá	
75	25E1080021	Lê Anh	Dũng	18/10/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	8.0	7.0	7.8	5.0	5.8	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	6.0	8.0	7.8	8.0	7.9	7.1	Khá	
76	25E1080025	Phạm Nguyễn Nhật	Duy	10/04/2007	Lâm Đồng	CNKT ô tô	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	8.0	8.0	9.0	8.5	9.0	8.8	7.8	Khá	
77	25E1080026	Nguyễn Phước	Hải	13/01/2007	Quảng Bình	CNKT ô tô	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	8.0	9.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.0	Khá	
78	25E1080027	Nguyễn Văn Hoàng	Hải	12/05/2007	TT Huế	CNKT ô tô	8.0	7.0	5.0	6.4	5.0	5.4	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	7.0	8.0	7.9	8.0	8.0	9.0	6.0	7.0	7.3	9.0	8.3	7.0	Khá	
79	25E1080028	Đoàn	Hào	27/11/2007	Quảng Nam	CNKT ô tô	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.		
80	25E1080030	Hồ Xuân	Hiếu	26/06/2007	TT Huế	CNKT ô tô	10.0	7.0	8.0	8.0	8.0	8.0	10.0	7.0	7.0	7.6	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	Khá	
81	25E1080031	Phạm Minh	Hiếu	05/11/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	5.0	5.0	5.6	6.0	5.9	9.0	9.0	8.0	8.6	5.0	6.5	9.0	7.0	8.0	8.0	9.0	8.6	7.0	Khá	
82	25E1080029	Đoàn Ngọc	Hiếu	29/08/2007	Đà Nẵng	CNKT ô tô	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	10.0	7.0	7.0	7.6	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	10.0	9.0	8.0	8.8	5.0	6.5	7.1	Khá	
83	25E1080032	Đoàn Ngọc	Hiệu	08/10/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	8.0	8.0	9.0	8.5	8.0	8.2	7.3	Khá	
84	25E1080033	Nguyễn Tiến	Hoàn	15/03/2007	Hà Tĩnh	CNKT ô tô	10.0	7.0	7.0	7.6	7.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	10.0	6.0	8.0	8.0	9.0	8.6	7.7	Khá	
85	25E1080034	Dương Mai Nhật	Hoàng	25/02/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	9.0	6.0	8.0	7.8	8.0	7.9	7.8	Khá	
86	25E1080036	Nguyễn Tấn Nhật	Hoàng	15/04/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	8.0	7.0	7.8	6.0	6.5	8.0	7.0	7.0	7.2	6.0	6.4	9.0	10.0	8.0	9.0	7.0	7.8	9.0	5.0	7.0	7.0	9.0	8.2	7.1	Khá	
87	25E1080038	Trương Văn	Hoàng	13/03/2007	TT Huế	CNKT ô tô	8.0	8.0	6.0	7.2	7.0	7.1	8.0	7.0	7.0	7.2	7.0	7.1	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	5.0	7.0	7.0	8.0	7.6	7.5	Khá	
88	25E1080035	Ngô Thanh	Hoàng	06/07/2007	TT Huế	CNKT ô tô	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.1	Khá	
89	25E1080037	Trần Đặng Huy	Hoàng	22/01/2007	TP. HCM	CNKT ô tô	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	7.9	Khá	

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ng. sinh	Nơi sinh	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	TBC	Xếp loại	Ghi chú	
							L1	L2		HP	HP1		L1	L2		HP	HP2		TX			HP	HP3		TX								
90	25E1080039	Hoàng Trọng Quốc	Hùng	11/12/2007	TT Huế	CNKT 6 6	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	8.0	9.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.9	Khá	
91	25E1080040	Phan Phi	Hùng	04/01/2007	TT Huế	CNKT 6 6	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	8.0	8.0	8.0	6.0	6.8	7.0	8.0	8.0	7.8	8.0	7.9	7.7	Khá	
92	25E1080043	Trần Gia	Hùng	14/12/2007	Quảng Nam	CNKT 6 6	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	9.0	9.0	9.0	6.0	7.2	8.0	9.0	9.0	8.8	0.0	.	.		
93	25E1080041	Lê Gia	Hùng	21/11/2007	Hà Tĩnh	CNKT 6 6	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	9.0	8.8	8.0	8.3	7.6	Khá	
94	25E1080042	Phan Tuấn	Hùng	23/10/2007	TT Huế	CNKT 6 6	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	Khá	
95	25E1080046	Lê Văn Quang	Huy	29/04/2007	TT Huế	CNKT 6 6	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	8.0	8.0	9.0	8.5	8.0	8.2	7.4	Khá	
96	25E1080047	Ngô Văn Đức	Huy	05/04/2007	TT Huế	CNKT 6 6	10.0	8.0	7.0	8.0	8.0	8.0	10.0	7.0	7.0	7.6	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	7.8	Khá	
97	25E1080048	Nguyễn Quang	Huy	23/02/2006	TT Huế	CNKT 6 6	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.4	7.7	Khá	
98	25E1080044	Đinh Văn Quốc	Huy	10/03/2007	Bà Nà	CNKT 6 6	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.0	Khá	
99	25E1080049	Lê Hoàng	Khang	29/05/2007	Bình Thuận	CNKT 6 6	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	8.0	8.0	9.0	8.5	9.0	8.8	7.6	Khá	
100	25E1080050	Võ Đức	Khang	05/05/2007	Quảng Trị	CNKT 6 6	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	7.6	Khá	
101	25E1080051	Phan Ngô Đình	Khánh	10/11/2007	Bà Nà	CNKT 6 6	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	8.0	8.0	9.0	8.5	6.0	7.0	7.4	Khá	
102	25E1080053	Huỳnh Cao Anh	Khoa	29/10/2007	TT Huế	CNKT 6 6	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	10.0	8.0	9.0	6.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.5	9.0	8.4	7.5	Khá	
103	25E1080056	Nguyễn Trung	Kiên	09/09/2007	TT Huế	CNKT 6 6	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	8.0	8.0	9.0	8.5	6.0	7.0	7.6	Khá	
104	25E1080057	Trương Văn	Kỳ	06/02/2007	TT Huế	CNKT 6 6	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.9	Khá	
105	25E1080059	Nguyễn Duy	Lâm	25/03/2007	TT Huế	CNKT 6 6	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	8.0	8.0	9.0	8.5	9.0	8.8	8.2	Khá	
106	25E1080058	Đặng Hoàng Tùng	Lâm	26/03/2007	Quảng Bình	CNKT 6 6	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	7.5	Khá	
107	25E1080060	Nguyễn Quang	Lộc	08/07/2007	TT Huế	CNKT 6 6	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	7.6	Khá	
108	25E1080061	Võ Thành	Luân	08/10/2007	TT Huế	CNKT 6 6	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	7.9	Khá	
109	25E1080067	Võ Vũ Bảo	Nguyễn	18/06/2007	Quảng Nam	CNKT 6 6	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	3.0	.	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	.		
110	25E1080066	Phan Nguyễn Ngọc	Nguyễn	01/02/2007	Bà Rịa	CNKT 6 6	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.6	8.0	Khá	
111	25E1080063	A Vô Nguyễn	Nguyễn	11/11/2007	TT Huế	CNKT 6 6	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.7	Khá	
112	25E1080065	Hồ Nguyễn Thành	Nguyễn	09/09/2006	TT Huế	CNKT 6 6	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.8	5.0	6.5	7.5	Khá	
113	25E1080068	Lưu Anh	Nhân	01/09/2007	Hà Tĩnh	CNKT 6 6	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.6	7.7	Khá	
114	25E1080072	Trần Việt	Nhật	09/01/2007	TT Huế	CNKT 6 6	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	8.0	8.0	9.0	8.5	8.0	8.2	8.1	Khá	
115	25E1080071	Phan Ngọc Minh	Nhật	24/09/2007	TT Huế	CNKT 6 6	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.1	Khá	
116	25E1080075	Nguyễn Đắc Đạt	Phong	02/11/2007	TT Huế	CNKT 6 6	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	9.0	8.8	8.0	8.3	7.7	Khá	
117	25E1080074	Đỗ Thanh	Phong	09/11/2007	Già Lai	CNKT 6 6	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	7.0	8.0	7.9	8.0	8.0	7.0	9.0	9.0	8.5	0.0	.	.		
118	25E1080078	Trần Văn	Phúc	03/05/2007	TT Huế	CNKT 6 6	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	8.0	7.9	8.0	8.0	8.0	9.0	9.0	8.8	6.0	7.1	7.7	Khá	
119	25E1080076	Dương Tấn Hoàng	Phúc	25/09/2007	Bà Nà	CNKT 6 6	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	8.0	8.0	8.0	6.0	6.8	9.0	7.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.5	Khá	
120	25E1080077	Lê Thừa	Phúc	17/11/2007	TT Huế	CNKT 6 6	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	7.0	8.0	8.0	0.0	.	.		
121	25E1080079	Ngô Đăng Anh	Quân	18/10/2007	TT Huế	CNKT 6 6	9.0	8.0	7.0	7.8	6.0	6.5	8.0	8.0	8.0	8.0	6.0	6.6	9.0	10.0	8.0	9.0	5.0	6.6	9.0	7.0	8.0	8.0	8.0	8.0	6.9	Trung bình	

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ng. sinh	Nơi sinh	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	TBC	Xếp loại	Ghi chú
							L1	L2		HP	HP1		L1	L2		HP	HP2		TX						TX							
122	25E1080081	Hồ Minh Quang	14/11/2001	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	6.0	8.0	7.5	7.0	7.2	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.4	Khá	
123	25E1080082	Đặng Văn Sang	25/11/2001	TT Huế	CNKT ô tô	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.9	Khá	
124	25E1080083	Nguyễn Thành Sang	23/07/2007	Hà Tĩnh	CNKT ô tô	8.0	6.0	6.0	6.4	8.0	7.5	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	8.0	7.9	8.0	8.0	9.0	9.0	9.0	9.0	0.0	.	.		
125	25E1080086	Bùi Minh Tấn	18/12/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	9.0	6.0	9.0	8.3	0.0	.	.		
126	25E1080088	Hoàng Trọng Quốc Thái	16/01/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	7.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.9	Khá	
127	25E1080091	Nguyễn Lê Đức Thiện	15/04/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	9.0	7.0	9.0	8.5	8.0	8.2	7.6	Khá	
128	25E1080090	Nguyễn Hữu Thiện	01/01/2007	TT Huế	CNKT ô tô	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	9.0	8.8	0.0	.	.		
129	25E1080092	Phan Văn Thiết	31/10/2007	Quảng Bình	CNKT ô tô	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	10.0	7.0	7.0	7.6	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	9.0	8.8	8.0	8.3	8.0	Khá	
130	25E1080093	Trịnh Ngọc Thịnh	20/07/2007	Bà Nằng	CNKT ô tô	10.0	8.0	7.0	8.0	6.0	6.6	10.0	5.0	8.0	7.2	7.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	5.0	6.6	9.0	6.0	8.0	7.8	0.0	.	.		
131	25E1080094	Bùi Ngọc Đức Tiên	27/05/2007	Bình Định	CNKT ô tô	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	7.9	Khá	
132	25E1080095	Lê Thanh Tiến	19/01/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	8.0	7.0	7.0	7.2	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	6.0	7.1	9.0	7.0	9.0	8.5	8.0	8.2	7.6	Khá	
133	25E1080096	Lê Quang Tin	21/09/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	8.0	9.0	8.5	0.0	.	.		
134	25E1080097	Trần Duy Toàn	18/09/2007	Bà Nằng	CNKT ô tô	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	9.0	7.0	9.0	8.5	0.0	.	.		
135	25E1080099	Lê Phước Trí	04/05/2007	Quảng Nam	CNKT ô tô	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	8.0	9.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.8	Khá	
136	25E1080100	Nguyễn Hoàng Đình Trí	18/03/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	8.0	8.6	6.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	7.9	Khá	
137	25E1080101	Mai Chí Trọng	17/11/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	8.0	9.0	9.0	8.8	6.0	7.1	7.4	Khá	
138	25E1080102	Nguyễn Công Trường	05/04/2006	Hà Tĩnh	CNKT ô tô	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	8.0	9.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.1	Khá	
139	25E1080103	Nguyễn Hồ Tấn Trường	10/03/2007	Bà Nằng	CNKT ô tô	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.8	Khá	
140	25E1080104	Phạm Bá Trường	21/09/2007	TT Huế	CNKT ô tô	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	7.8	Khá	
141	25E1080105	Lê Gia Anh Tú	07/07/2007	Bình Phước	CNKT ô tô	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.6	7.7	Khá	
142	25E1080106	Hoàng Lê Mạnh Tuấn	05/05/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	8.0	6.0	6.0	6.4	7.0	6.8	9.0	10.0	8.0	9.0	6.0	7.2	9.0	6.0	7.0	7.3	8.0	7.7	7.2	Khá	
143	25E1080109	Nguyễn Thừa Quốc Việt	17/06/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	7.8	Khá	
144	25E1080111	Võ Thế Nguyên Vũ	13/11/2007	TT Huế	CNKT ô tô	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	10.0	7.0	7.0	7.6	7.0	7.2	10.0	8.0	9.0	8.9	7.0	7.8	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	Khá	
145	25E1020002	Lê Đức Anh	08/01/2007	Hà Tĩnh	KHDLATTNT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	6.0	9.0	8.3	6.0	6.9	7.7	Khá	
146	25E1020003	Nguyễn Hữu Thế Anh	24/11/2006	TT Huế	KHDLATTNT	8.0	8.0	8.0	8.0	5.0	5.9	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	7.2	Khá	
147	25E1020004	Nguyễn Quốc Anh	20/06/2007	TT Huế	KHDLATTNT	8.0	7.0	8.0	7.6	8.0	7.9	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.0	Khá	
148	25E1020001	Hoàng Anh	30/05/2007	Hà Tĩnh	KHDLATTNT	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	8.0	7.9	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.		
149	25E1020005	Trần Viết Quốc Bảo	27/05/2007	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	10.0	8.0	9.0	6.0	7.2	9.0	6.0	7.0	7.3	0.0	.	.		
150	25E1020006	Trương Lê Đình Bảo	01/05/2007	TT Huế	KHDLATTNT	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.8	8.0	8.3	7.9	Khá	
151	25E1020007	Trần Đặng Linh Chi	26/06/2007	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	8.0	8.0	8.2	3.0	.	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	9.0	6.0	8.0	7.8	0.0	.	.		
152	25E1020009	Huỳnh Quang Đạt	18/12/2007	TT Huế	KHDLATTNT	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	8.0	8.0	8.0	6.0	6.8	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	7.4	Khá	
153	25E1020008	Huỳnh Quang Đạt	28/12/2007	TT Huế	KHDLATTNT	8.0	8.0	8.0	8.0	5.0	5.9	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	9.0	8.9	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.3	Khá	

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ng. sinh	Nơi sinh	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	TBC	Xếp loại	Ghi chú	
							L1	L2		HP	HP1		L1	L2		HP	HP2		TX			HP	HP3		TX								
154	25E1020010	Nguyễn Hữu Quý	Dương	01/12/2007	TT Huế	KHDLATTNT	8.0	7.0	8.0	7.6	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	9.0	8.0	8.5	5.0	6.4	7.6	Khá		
155	25E1020012	Nguyễn Văn	Hiền	06/10/2007	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	5.0	8.0	7.5	7.0	7.2	7.9	Khá	
156	25E1020014	Mai Huy	Hiếu	06/07/2006	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	8.0	8.0	8.2	3.0	.	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	6.0	8.0	7.8	5.0	6.1	.		
157	25E1020013	Hồ Khắc	Hiếu	13/01/2007	TT Huế	KHDLATTNT	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	7.8	Khá	
158	25E1020015	Nguyễn Ngọc	Hiếu	04/06/2004	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	10.0	7.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	9.0	8.0	8.6	6.0	7.1	10.0	8.0	9.0	9.0	8.0	8.4	7.7	Khá	
159	25E1020017	Nguyễn Minh	Hoàng	22/07/2007	Khánh Hòa	KHDLATTNT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	9.0	5.0	9.0	8.0	0.0	.	.		
160	25E1020019	Hà Thúc Nguyên	Hung	26/01/2007	Đà Nẵng	KHDLATTNT	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	7.0	8.0	7.9	7.0	7.4	8.0	9.0	9.0	8.8	8.0	8.3	7.3	Khá	
161	25E1020020	Hoàng	Huy	08/03/2007	Quảng Trị	KHDLATTNT	8.0	7.0	8.0	7.6	8.0	7.9	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	7.6	Khá	
162	25E1020021	Lê Quang	Huy	01/01/2007	Hà Tĩnh	KHDLATTNT	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	8.0	7.9	8.0	8.0	9.0	9.0	8.0	8.5	7.0	7.6	7.7	Khá	
163	25E1020022	Huỳnh Thiên	Khải	19/09/2007	TT Huế	KHDLATTNT	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	10.0	9.0	9.0	9.3	8.0	8.5	9.0	7.0	8.0	8.0	0.0	.	.		
164	25E1020023	Lương Thanh	Khang	23/08/2007	TP. HCM	KHDLATTNT	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	6.0	8.0	7.5	6.0	6.6	9.0	8.0	9.0	8.8	8.0	8.3	7.4	Khá	
165	25E1020025	Nguyễn Tấn	Khiêm	13/06/2007	TT Huế	KHDLATTNT	8.0	7.0	8.0	7.6	5.0	5.8	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.1	Khá	
166	25E1020026	Huỳnh Lê Anh	Khoa	03/05/2007	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	6.0	8.0	7.4	8.0	7.8	10.0	7.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.0	9.0	8.6	6.0	7.1	10.0	8.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	Khá	
167	25E1020027	Nguyễn Tuấn	Khoa	08/04/2007	TT Huế	KHDLATTNT	8.0	6.0	8.0	7.2	8.0	7.8	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	8.0	7.9	5.0	6.2	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	7.4	Khá	
168	25E1020029	Văn Ngọc Tường	Lân	02/10/2007	TT Huế	KHDLATTNT	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	7.9	Khá	
169	25E1020031	Phan Phú Thành	Long	07/01/2007	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	6.0	8.0	7.8	10.0	9.1	8.1	Khá	
170	25E1020032	Hồ Tấn	Minh	16/01/2007	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	7.0	9.0	8.5	8.0	8.2	7.7	Khá	
171	25E1020033	Lê Phước Nhật	Minh	07/05/2007	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	9.0	7.0	9.0	8.5	6.0	7.0	7.6	Khá	
172	25E1020034	Trần Nguyễn Đại	Nam	26/02/2007	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	7.3	Khá	
173	25E1020036	Ngô Nguyễn Quang	Nhật	26/11/2007	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	8.0	8.0	8.2	5.0	6.0	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	9.0	8.0	8.6	6.0	7.1	8.0	9.0	8.0	8.3	8.0	8.1	6.8	Trung bình	
174	25E1020035	Dương Đình Long	Nhật	05/06/2007	Hà Tĩnh	KHDLATTNT	9.0	7.0	8.0	7.8	6.0	6.5	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	10.0	9.0	9.4	8.0	8.6	8.0	9.0	9.0	8.8	8.0	8.3	7.6	Khá	
175	25E1020038	Phạm Ý	Nhi	25/05/2007	Đắk Lắk	KHDLATTNT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	9.0	7.0	8.0	8.0	9.0	8.6	7.6	Khá	
176	25E1020039	Lê Nguyễn Khánh	Như	30/11/2007	Quảng Nam	KHDLATTNT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.8	0.0	.	.		
177	25E1020041	Nguyễn Đình	Phong	10/02/2007	TT Huế	KHDLATTNT	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	7.6	Khá	
178	25E1020040	Dương Việt	Phong	10/08/2007	TT Huế	KHDLATTNT	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	9.0	8.0	8.5	0.0	.	.		
179	25E1020042	Dương Vũ Thiên	Phú	19/06/2007	TT Huế	KHDLATTNT	8.0	8.0	8.0	8.0	6.0	6.6	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	7.0	Khá	
180	25E1020043	Nguyễn Ngọc Lam	Phương	05/05/2007	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	7.0	8.0	8.0	7.0	7.4	7.8	Khá	
181	25E1020045	Vũ Minh	Quang	13/11/2007	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	5.0	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	Khá	
182	25E1020044	Nguyễn Đức Nhật	Quang	19/01/2007	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	10.0	7.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	10.0	9.0	9.0	9.3	8.0	8.5	7.8	Khá	
183	25E1020046	Huỳnh Nhật	Quốc	01/06/2007	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	9.0	8.8	8.0	8.3	8.1	Khá	
184	25E1020047	Nguyễn Bảo	Quyên	12/07/2007	TT Huế	KHDLATTNT	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	9.0	8.6	4.0	.	9.0	7.0	9.0	8.5	5.0	6.4	.		
185	25E1020048	Phan Hà Bảo	Quyên	02/06/2007	TT Huế	KHDLATTNT	10.0	7.0	8.0	8.0	7.0	7.3	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.7	Khá	

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ng. sinh	Nơi sinh	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT HP	TB HP1	CC	KTTX		QT	ĐT HP	TB HP2	CC	KT TX	TH	QT	ĐT HP	TB HP3	CC	KT TX	TH	QT	ĐT HP	TB HP4	TBC	Xếp loại	Ghi chú	
							L1	L2					L1	L2																			
186	25E1020049	Hoàng Quốc	Quỳnh	05/02/2007	Hà Tĩnh	KHDLATINT	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	9,0	8,0	8,6	6,0	7,1	9,0	5,0	8,0	7,5	9,0	8,4	7,5	Khá	
187	25E1020050	Nguyễn Hữu	Sang	03/02/2007	Nghệ An	KHDLATINT	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	9,0	8,0	8,0	8,3	8,0	8,1	9,0	8,0	8,0	8,3	9,0	8,7	8,0	Khá	
188	25E1020052	Hồ Đình	Son	29/10/2007	Quảng Trị	KHDLATINT	9,0	7,0	7,0	7,4	7,0	7,1	9,0	8,0	8,0	8,2	8,0	8,1	9,0	7,0	8,0	7,9	5,0	6,2	8,0	8,0	9,0	8,5	9,0	8,8	7,5	Khá	
189	25E1020053	Nguyễn Văn Quốc	Thái	08/11/2007	TT Huế	KHDLATINT	8,0	6,0	8,0	7,2	7,0	7,1	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	9,0	9,0	8,0	8,6	7,0	7,7	9,0	9,0	8,0	8,5	7,0	7,6	7,4	Khá	
190	25E1020054	Nguyễn Nhật Phương	Trình	27/02/2007	TT Huế	KHDLATINT	9,0	8,0	8,0	8,2	8,0	8,1	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	9,0	8,0	8,6	5,0	6,5	9,0	7,0	9,0	8,5	8,0	8,2	7,6	Khá	
191	25E1020056	Đặng Nguyên	Vũ	09/12/2007	Đà Lạt	KHDLATINT	8,0	6,0	8,0	7,2	8,0	7,8	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	9,0	7,0	8,0	7,9	5,0	6,2	9,0	8,0	9,0	8,8	9,0	8,9	7,5	Khá	
192	25E1020057	Nguyễn Ngô Hoàng	Vũ	28/11/2006	TT Huế	KHDLATINT	8,0	7,0	8,0	7,6	8,0	7,9	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	9,0	9,0	8,0	8,6	8,0	8,3	9,0	9,0	8,0	8,5	8,0	8,2	7,9	Khá	
193	25E1030001	Đoàn Thanh	Bảo	21/09/2006	Quảng Trị	KTD	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	7,0	7,4	7,0	7,1	8,0	7,0	8,0	7,6	8,0	7,9	9,0	8,0	8,0	8,3	8,0	8,1	7,8	Khá	
194	25E1030003	Phan Gia	Bảo	07/07/2007	TT Huế	KTD	8,0	7,0	8,0	7,6	7,0	7,2	9,0	7,0	7,0	7,4	7,0	7,1	9,0	8,0	8,0	8,3	8,0	8,1	9,0	7,0	8,0	8,0	0,0	.	.		
195	25E1030002	Hồ Thái	Bảo	06/12/2006	TT Huế	KTD	8,0	7,0	8,0	7,6	7,0	7,2	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	9,0	8,0	8,0	8,3	8,0	8,1	9,0	9,0	9,0	9,0	7,0	7,8	7,5	Khá	
196	25E1030007	Văn Thành	Đạt	23/03/2007	Quảng Trị	KTD	9,0	7,0	8,0	7,8	5,0	5,8	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	10,0	8,0	9,0	8,0	8,4	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	7,4	Khá	
197	25E1030005	Hà Lê Tiến	Đạt	13/10/2007	TT Huế	KTD	8,0	7,0	6,0	6,8	8,0	7,6	9,0	7,0	7,0	7,4	7,0	7,1	9,0	9,0	9,0	9,0	7,0	7,8	9,0	8,0	8,0	8,3	0,0	.	.		
198	25E1030006	Nguyễn Thành	Đạt	11/01/2006	Quảng Trị	KTD	9,0	8,0	8,0	8,2	8,0	8,1	9,0	7,0	7,0	7,4	8,0	7,8	9,0	9,0	8,0	8,6	7,0	7,7	9,0	7,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,9	Khá	
199	25E1030008	Hoàng Tấn	Dinh	15/09/2007	TT Huế	KTD	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	7,0	7,4	7,0	7,1	8,0	9,0	8,0	8,4	8,0	8,2	9,0	8,0	8,0	8,3	0,0	.	.		
200	25E1030009	Phan Ngọc Hải	Đông	25/04/2007	TT Huế	KTD	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	9,0	8,0	8,0	8,3	8,0	8,1	9,0	8,0	8,0	8,3	9,0	8,7	8,0	Khá	
201	25E1030010	Mai Ngọc	Dũng	06/01/2007	Hà Tĩnh	KTD	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	7,8	7,0	7,2	9,0	9,0	8,0	8,6	8,0	8,3	9,0	9,0	8,0	8,5	8,0	8,2	7,9	Khá	
202	25E1030011	Hoàng Anh	Duy	04/03/2007	Quảng Trị	KTD	8,0	8,0	7,0	7,6	8,0	7,9	9,0	7,0	7,0	7,4	8,0	7,8	8,0	9,0	8,0	8,4	8,0	8,2	9,0	8,0	9,0	8,8	8,0	8,3	8,0	Khá	
203	25E1030012	Nguyễn Hoàng	Hải	02/01/2007	Quảng Trị	KTD	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	7,0	7,4	7,0	7,1	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	7,4	9,0	9,0	8,0	8,5	9,0	8,8	7,8	Khá	
204	25E1030013	Nguyễn Lê Hoàng	Hải	03/01/2007	TT Huế	KTD	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	7,0	7,4	8,0	7,8	9,0	8,0	8,0	8,3	8,0	8,1	9,0	9,0	8,0	8,5	8,0	8,2	8,0	Khá	
205	25E1030015	Phạm Chí	Hải	05/01/2007	TT Huế	KTD	8,0	8,0	8,0	8,0	6,0	6,6	9,0	7,0	7,0	7,4	5,0	5,7	8,0	10,0	9,0	9,1	8,0	8,5	9,0	9,0	8,0	8,5	9,0	8,8	7,3	Khá	
206	25E1030018	Nguyễn Văn	Hiếu	27/11/2007	TT Huế	KTD	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	7,0	7,4	7,0	7,1	9,0	9,0	8,0	8,6	7,0	7,7	9,0	8,0	9,0	8,8	6,0	7,1	7,5	Khá	
207	25E1030019	Phan Lương	Hoàn	05/03/2007	TT Huế	KTD	9,0	7,0	7,0	7,4	8,0	7,8	9,0	7,0	7,0	7,4	7,0	7,1	9,0	10,0	8,0	9,0	8,0	8,4	9,0	7,0	7,0	7,5	9,0	8,4	7,9	Khá	
208	25E1030020	Trần Văn	Hoành	09/05/2007	Quảng Bình	KTD	9,0	7,0	7,0	7,4	8,0	7,8	9,0	6,0	6,0	6,6	7,0	6,9	9,0	10,0	8,0	9,0	7,0	7,8	9,0	6,0	7,0	7,3	6,0	6,5	7,3	Khá	
209	25E1030021	Trương Minh	Hon	29/07/2007	Quảng Ngãi	KTD	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	7,0	7,4	8,0	7,8	9,0	8,0	8,0	8,3	8,0	8,1	9,0	8,0	8,0	8,3	8,0	8,1	8,0	Khá	
210	25E1030023	Huỳnh Văn	Huy	16/10/2007	TT Huế	KTD	8,0	8,0	6,0	7,2	8,0	7,8	9,0	7,0	7,0	7,4	7,0	7,1	9,0	9,0	9,0	9,0	7,0	7,8	9,0	8,0	8,0	8,3	9,0	8,7	7,8	Khá	
211	25E1030024	Trần Ngọc Nhật	Huy	08/07/2007	TT Huế	KTD	9,0	7,0	7,0	7,4	7,0	7,1	8,0	5,0	5,0	5,6	7,0	6,6	9,0	10,0	8,0	9,0	7,0	7,8	9,0	6,0	7,0	7,3	8,0	7,7	7,3	Khá	
212	25E1030025	Trần Văn Anh	Khoa	07/09/2007	TT Huế	KTD	8,0	8,0	5,0	6,8	8,0	7,6	8,0	5,0	5,0	5,6	7,0	6,6	9,0	10,0	8,0	9,0	6,0	7,2	9,0	6,0	7,0	7,3	9,0	8,3	7,5	Khá	
213	25E1030027	Lê Xuân	Kiệt	11/09/2007	Quảng Trị	KTD	8,0	8,0	8,0	8,0	6,0	6,6	9,0	7,0	7,0	7,4	8,0	7,8	9,0	8,0	9,0	8,6	7,0	7,7	9,0	8,0	8,0	8,3	7,0	7,5	7,3	Khá	
214	25E1030028	Lê Thanh	Lâm	17/12/2006	Hà Tĩnh	KTD	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	7,3	9,0	7,0	7,0	7,4	7,0	7,1	8,0	8,0	9,0	8,4	7,0	7,6	9,0	9,0	8,0	8,5	8,0	8,2	7,5	Khá	
215	25E1030029	Nguyễn Xuân Bảo	Long	26/04/2007	TT Huế	KTD	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	7,0	7,4	7,0	7,1	8,0	9,0	8,0	8,4	9,0	8,8	9,0	7,0	9,0	8,5	9,0	8,8	8,1	Khá	
216	25E1030030	Hồ Công	Minh	30/09/2007	TT Huế	KTD	9,0	7,0	8,0	7,8	8,0	7,9	9,0	7,0	7,0	7,4	8,0	7,8	10,0	8,0	9,0	8,9	6,0	7,2	9,0	8,0	9,0	8,8	0,0	.	.		
217	25E1030031	Hứa Duy	Minh	17/12/2007	Kiên Giang	KTD	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	8,0	8,0	8,2	7,0	7,4	9,0	8,0	8,0	8,3	8,0	8,1	9,0	7,0	9,0	8,5	8,0	8,2	7,7	Khá	

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ng. sinh	Nơi sinh	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KTTX		QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	CC	KT	TH	QT	ĐT	TB	TBC	Xếp loại	Ghi chú
							L1	L2		HP	HP1		L1	L2		HP	HP2		TX			HP	HP3		TX			HP	HP4			
218	25E1030033	Nguyễn Ngọc Phăng	05/08/2007	TT Huế	KTD	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	9.0	8.0	8.4	7.0	7.6	9.0	8.0	8.0	8.3	0.0	.	.		
219	25E1030034	Nguyễn Tấn Phát	11/01/2007	TT Huế	KTD	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	5.0	8.0	7.1	7.0	7.1	9.0	6.0	7.0	7.3	9.0	8.3	7.2	Khá	
220	25E1030036	Tôn Thất Vạn Phú	29/09/2005	TT Huế	KTD	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	8.0	8.0	9.0	8.5	9.0	8.8	8.1	Khá	
221	25E1030035	Nguyễn Như Phú	05/07/2007	TT Huế	KTD	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	10.0	8.0	9.0	7.0	7.8	9.0	6.0	7.0	7.3	9.0	8.3	7.4	Khá	
222	25E1030038	Võ Hoài Phước	30/12/2007	TT Huế	KTD	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	6.0	8.0	7.8	8.0	7.9	7.8	Khá	
223	25E1030037	Lê Văn Phước	17/06/2007	Quảng Trị	KTD	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	6.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	7.4	Khá	
224	25E1030039	Đỗ Văn Quốc	07/06/2007	TT Huế	KTD	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.7	Khá	
225	25E1030040	Nguyễn Đăng Sáng	22/09/2007	Quảng Trị	KTD	9.0	7.0	7.0	7.4	4.0	.	9.0	6.0	6.0	6.6	3.0	.	9.0	6.0	8.0	7.5	5.0	6.0	9.0	5.0	7.0	7.0	8.0	7.6	.		
226	25E1030041	Lưu Trần Văn Sơn	11/08/2007	Lâm Đồng	KTD	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	9.0	9.0	6.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.5	7.0	7.6	7.3	Khá	
227	25E1030042	Phạm Đức Thái	12/02/2007	Quảng Trị	KTD	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	4.0	.	9.0	9.0	9.0	9.0	10.0	9.6	.		
228	25E1030043	Nguyễn Huy Thắng	06/08/2007	TT Huế	KTD	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	10.0	8.0	9.0	7.0	7.8	9.0	7.0	8.0	8.0	5.0	6.2	6.9	Trung bình	
229	25E1030044	Nguyễn Ngọc Quốc Thiện	10/10/2007	TT Huế	KTD	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.1	Khá	
230	25E1030045	Phạm Văn Thiện	22/05/2007	Đà Nẵng	KTD	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	4.0	.	9.0	8.0	9.0	8.8	0.0	.	.		
231	25E1030047	Trần Việt Thịnh	16/06/2007	Đà Nẵng	KTD	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	7.0	9.0	8.5	0.0	.	.		
232	25E1030048	Trương Phúc Thịnh	17/03/2007	TP. HCM	KTD	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	9.0	8.0	8.5	6.0	7.0	7.3	Khá	
233	25E1030049	Huỳnh Tăng Tiến	21/12/2007	TT Huế	KTD	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.8	Khá	
234	25E1030050	Trần Ngọc Toàn	04/08/2007	Quảng Trị	KTD	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	6.0	7.0	7.3	8.0	7.7	7.1	Khá	
235	25E1030053	Nguyễn Phước Bảo Trung	18/11/2007	TT Huế	KTD	8.0	8.0	6.0	7.2	8.0	7.8	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	9.0	9.0	8.0	8.5	5.0	6.4	7.5	Khá	
236	25E1030052	Hồ Văn Trung	11/06/2007	TT Huế	KTD	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	5.0	5.0	5.6	8.0	7.3	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	6.0	8.0	7.8	8.0	7.9	7.7	Khá	
237	25E1030054	Nguyễn Đình Trường	04/11/2007	TT Huế	KTD	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	8.0	5.0	8.0	6.8	7.0	6.9	9.0	10.0	9.0	9.4	7.0	8.0	9.0	6.0	7.0	7.3	0.0	.	.		
238	25E1030056	Nguyễn Thanh Tùng	24/02/2007	Quảng Trị	KTD	8.0	7.0	8.0	7.6	8.0	7.9	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	8.0	7.9	8.0	8.0	9.0	9.0	8.0	8.5	0.0	.	.		
239	25E1030060	Trần Anh Vũ	17/06/2007	TT Huế	KTD	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	9.0	8.0	8.5	0.0	.	.		
240	25E1030059	Phạm Tuấn Vũ	29/05/2007	Quảng Trị	KTD	9.0	7.0	7.0	7.4	5.0	5.7	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	10.0	9.0	9.4	8.0	8.6	9.0	7.0	8.0	8.0	9.0	8.6	7.3	Khá	
241	25E1030061	Nguyễn Công Minh Vương	12/05/2005	Quảng Trị	KTD	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	9.0	8.0	8.6	6.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	Khá	
242	25E1050001	Lê Nguyễn Phúc An	23/07/2007	TT Huế	KTD&TĐH	10.0	8.0	7.0	8.0	8.0	8.0	10.0	8.0	7.0	8.0	7.0	7.3	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	Khá	
243	25E1050002	Trần Văn An	17/01/2007	Hà Tĩnh	KTD&TĐH	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	9.0	8.8	6.0	7.1	7.7	Khá	
244	25E1050003	Dương Bảo Ân	15/09/2007	TT Huế	KTD&TĐH	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	6.0	8.0	7.8	0.0	.	.		
245	25E1050007	Nguyễn Thế Anh	28/10/2007	Gia Lai	KTD&TĐH	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	8.0	9.0	9.0	8.8	8.0	8.3	8.0	Khá	
246	25E1050009	Trần Hoàng Anh	21/04/2007	TT Huế	KTD&TĐH	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	8.0	9.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.7	Khá	
247	25E1050005	Mai Xuân Anh	10/03/2007	Hà Tĩnh	KTD&TĐH	10.0	8.0	8.0	8.4	8.0	8.1	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	9.0	8.0	9.0	8.8	7.0	7.7	7.9	Khá	
248	25E1050004	Bùi Quốc Anh	04/09/2007	TT Huế	KTD&TĐH	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	6.0	8.0	7.8	10.0	9.1	8.0	Khá	
249	25E1050008	Phan Hoàng Anh	04/03/2001	TT Huế	KTD&TĐH	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	10.0	7.0	7.0	7.6	8.0	7.9	9.0	9.0		9.0	8.0	8.4					.	7.8	Khá	Miền TH	

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ng. sinh	Nơi sinh	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT HP	TB HP1	CC	KTTX		QT	ĐT HP	TB HP2	CC	KT TX	TH	QT	ĐT HP	TB HP3	CC	KT TX	TH	QT	ĐT HP	TB HP4	TBC	Xếp loại	Ghi chú	
							L1	L2					L1	L2																			
250	25E1050010	Hồ Đức	Bách	27/07/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	8.0	9.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.0	Khá	
251	25E1050015	Phạm Quang	Bảo	02/06/2007	Vĩnh Phúc	KTDK&TDH	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	6.0	8.0	7.8	9.0	8.5	8.0	Khá	
252	25E1050011	Lê Phan Thiên	Bảo	23/10/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	10.0	8.0	9.0	7.0	7.8	9.0	7.0	8.0	8.0	9.0	8.6	7.6	Khá	
253	25E1050014	Nguyễn Mai Gia	Bảo	26/11/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	5.0	5.0	5.6	6.0	5.9	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	9.0	7.0	8.0	8.0	0.0	-	-		
254	25E1050013	Nguyễn Chí	Bảo	25/01/2007	Quảng Nam	KTDK&TDH	8.0	7.0	8.0	7.6	8.0	7.9	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	8.0	7.9	5.0	6.2	9.0	8.0	9.0	8.8	10.0	9.5	7.7	Khá	
255	25E1050017	Đỗ Trọng	Đại	03/09/2007	Quảng Trị	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.6	Khá	
256	25E1050018	Nguyễn Phước Vinh	Đạt	15/09/2007	TT Huế	KTDK&TDH	8.0	7.0	5.0	6.4	6.0	6.1	8.0	5.0	5.0	5.6	6.0	5.9	9.0	10.0	8.0	9.0	7.0	7.8	9.0	6.0	7.0	7.3	7.0	7.1	6.7	Trung bình	
257	25E1050019	Lê Văn Minh	Đức	14/01/2007	TT Huế	KTDK&TDH	10.0	7.0	7.0	7.6	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	10.0	7.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.7	Khá	
258	25E1050020	Hồ Anh	Dũng	30/11/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	7.0	7.0	7.5	5.0	6.0	7.4	Khá	
259	25E1050021	Nguyễn Quốc	Dũng	11/06/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.0	Khá	
260	25E1050022	Vương Đình	Dũng	02/11/2007	Hà Tĩnh	KTDK&TDH	8.0	6.0	8.0	7.2	8.0	7.8	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.2	Khá	
261	25E1050023	Nguyễn Minh	Dương	02/02/2007	Hà Tĩnh	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	9.0	8.0	8.5	8.0	8.2	7.9	Khá	
262	25E1050024	Ngô Lê Thanh	Hải	15/04/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	10.0	8.0	9.0	6.0	7.2	9.0	7.0	7.0	7.5	8.0	7.8	7.4	Khá	
263	25E1050025	Nguyễn Đình	Hào	19/07/2007	Quảng Trị	KTDK&TDH	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	6.0	8.0	7.8	0.0	-	-		
264	25E1050026	Lê Minh	Hiếu	29/10/2007	Hà Nội	KTDK&TDH	8.0	7.0	5.0	6.4	8.0	7.5	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	6.0	7.0	7.3	0.0	-	-		
265	25E1050028	Lê	Hoàng	04/10/2007	TT Huế	KTDK&TDH	10.0	7.0	7.0	7.6	7.0	7.2	10.0	7.0	7.0	7.6	7.0	7.2	9.0	10.0	9.0	9.4	7.0	8.0	10.0	7.0	8.0	8.3	10.0	9.3	7.8	Khá	
266	25E1050029	Lê Sỹ	Hoàng	03/05/2007	Hà Tĩnh	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	8.0	7.9	8.0	8.0	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.0	Khá	
267	25E1050032	Bùi Nguyễn Quốc	Hưng	10/11/2007	Quảng Ngãi	KTDK&TDH	8.0	6.0	6.0	6.4	7.0	6.8	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	3.0	-	9.0	8.0	8.0	8.3	10.0	9.3	-		
268	25E1050033	Phan Ngọc	Huy	26/03/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.7	Khá	
269	25E1050034	Lương Quang	Khang	27/10/2007	TT Huế	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	8.6	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	8.0	Khá	
270	25E1050035	Phan Văn	Khiêm	15/08/2006	TT Huế	KTDK&TDH	8.0	7.0	8.0	7.6	7.0	7.2	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	6.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	7.6	Khá	
271	25E1050036	Đinh Võ Đăng	Khoa	01/05/2007	Quảng Ngãi	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	8.0	8.3	10.0	9.3	8.2	Khá	
272	25E1050037	Phạm Hữu Đăng	Khôi	12/11/2007	Hà Tĩnh	KTDK&TDH	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	7.0	9.0	8.5	7.0	7.6	7.7	Khá	
273	25E1050040	Nguyễn Tuấn Minh	Kiên	03/10/2007	Quảng Trị	KTDK&TDH	8.0	7.0	8.0	7.6	7.0	7.2	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	9.0	8.0	8.5	10.0	9.4	7.9	Khá	
274	25E1050039	Lê Văn	Kiên	28/04/2007	Nghệ An	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.0	Khá	
275	25E1050043	Phan Trí	Kiệt	29/05/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	6.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	7.7	Khá	
276	25E1050044	Phan Trung	Kiệt	28/09/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	9.0	8.0	9.0	8.8	5.0	6.5	7.2	Khá	
277	25E1050045	Trương Hữu	Kiệt	05/05/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	8.0	9.0	9.0	8.8	7.0	7.7	7.7	Khá	
278	25E1050042	Phan Gia	Kiệt	19/02/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	10.0	9.0	9.4	8.0	8.6	9.0	7.0	9.0	8.5	9.0	8.8	7.7	Khá	
279	25E1050046	Nguyễn Thanh Hoàng	Lân	11/04/2007	TT Huế	KTDK&TDH	10.0	7.0	5.0	6.8	7.0	6.9	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	9.0	8.0	8.6	6.0	7.1	10.0	7.0	9.0	8.8	6.0	7.1	6.9	Trung bình	
280	25E1050047	Trần Quang	Lanh	25/03/2007	TT Huế	KTDK&TDH	10.0	7.0	7.0	7.6	8.0	7.9	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	10.0	7.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.8	Khá	
281	25E1050048	Nguyễn Duy	Mạnh	10/11/2006	Quảng Trị	KTDK&TDH	8.0	8.0	6.0	7.2	7.0	7.1	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	9.0	8.8	5.0	6.5	7.2	Khá	

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ng. sinh	Nơi sinh	Lớp	CC	KTTX			QT	ĐT	TB	CC	KTTX			QT	ĐT	TB	CC	KT	TX	TH	QT	ĐT	TB	CC	KT	TX	TH	QT	ĐT	TB	TBC	Xếp loại	Ghi chú
							L1	L2						L1	L2																					
282	25E1050050	Lê Đức	Minh	02/03/2005	TT Huế	KTDK&TDH	8.0	7.0	8.0	7.6	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	9.0	8.0	9.0	8.8	9.0	8.9	7.9	Khá				
283	25E1050051	Nguyễn Nhật	Minh	13/06/2006	Quảng Bình	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	5.0	5.9	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.2	Khá				
284	25E1050049	Đình	Minh	26/05/2007	TT Huế	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	7.7	Khá				
285	25E1050054	Đào Hữu	Nghĩa	31/10/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	9.0	6.0	9.0	8.3	0.0	.	.					
286	25E1050056	Nguyễn Thành	Nhân	20/06/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.4	8.0	9.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.1	Khá				
287	25E1050058	Võ Khắc	Nhuận	21/07/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	7.0	9.0	8.5	8.0	8.2	7.4	Khá				
288	25E1050059	Lê Hải	Phong	11/03/2007	TT Huế	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	8.0	Khá				
289	25E1050060	Lê Tấn	Phú	30/07/2007	Hà Tĩnh	KTDK&TDH	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	10.0	8.0	9.0	6.0	7.2	9.0	7.0	9.0	8.5	5.0	6.4	6.6	Trung bình				
290	25E1050062	Nguyễn	Quân	28/10/2007	TT Huế	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	8.0	8.3	10.0	9.3	8.0	Khá				
291	25E1050063	Nguyễn Đức	Quân	25/02/2007	Nghệ An	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	9.0	8.0	8.6	9.0	8.9	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	8.2	Khá				
292	25E1050065	Bùi Thái	Quảng	03/06/2007	Quảng Ngãi	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.9	Khá				
293	25E1050066	Lê Văn Thành	Quý	17/06/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	6.0	8.0	7.8	0.0	.	.					
294	25E1050067	Trương Tấn	Sang	21/02/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	8.0	8.0	8.2	6.0	6.7	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8	9.0	7.0	9.0	8.5	8.0	8.2	7.4	Khá				
295	25E1050068	Lê Văn	Son	15/10/2007	TT Huế	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	8.2	9.0	8.0	9.0	8.8	8.0	8.3	7.7	Khá				
296	25E1050069	Nguyễn Phước	Tấn	14/10/2007	TT Huế	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	7.8	Khá				
297	25E1050070	Lê Anh	Thái	25/03/2007	Hà Tĩnh	KTDK&TDH	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	6.0	6.9	9.0	8.0	9.0	8.8	0.0	.	.					
298	25E1050071	Nguyễn Hồng	Thái	13/10/2007	Hà Tĩnh	KTDK&TDH	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	7.0	8.0	8.0	7.0	7.4	7.8	Khá				
299	25E1050072	Nguyễn Việt	Thắng	04/07/2007	Hà Tĩnh	KTDK&TDH	8.0	6.0	6.0	6.4	6.0	6.1	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	8.0	8.0	8.3	7.0	7.5	9.0	9.0	9.0	9.0	10.0	9.6	7.6	Khá				
300	25E1050074	Nguyễn Hữu Tấn	Thành	28/08/2007	Quảng Nam	KTDK&TDH	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	9.0	8.6	7.0	7.7	9.0	7.0	9.0	8.5	0.0	.	.					
301	25E1050075	Phạm Trung	Thành	08/01/2007	Hà Tĩnh	KTDK&TDH	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	10.0	8.0	9.0	6.0	7.2	9.0	7.0	8.0	8.0	9.0	8.6	7.6	Khá				
302	25E1050073	Nguyễn Công	Thành	23/02/2007	TT Huế	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	5.0	5.9	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	9.0	8.0	8.5	9.0	8.8	7.5	Khá				
303	25E1050076	Đặng Bá	Thống	11/09/2007	Quảng Nam	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	5.0	5.9	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	7.0	8.0	7.9	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.1	Khá				
304	25E1050077	Nguyễn Ngọc Minh	Tiến	13/10/2007	TT Huế	KTDK&TDH	8.0	7.0	5.0	6.4	5.0	5.4	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	7.0	8.0	7.9	7.0	7.4	9.0	6.0	9.0	8.3	10.0	9.3	7.1	Khá				
305	25E1050079	Nguyễn Minh	Triết	29/05/2007	Hà Tĩnh	KTDK&TDH	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	8.0	5.0	5.0	5.6	6.0	5.9	9.0	5.0	8.0	7.1	5.0	5.9	9.0	6.0	7.0	7.3	8.0	7.7	7.0	Khá				
306	25E1050080	Phạm Tấn	Trưởng	26/02/2007	Đắk Lắk	KTDK&TDH	10.0	8.0	8.0	8.4	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	10.0	8.0	9.0	8.9	7.0	7.8	9.0	7.0	9.0	8.5	8.0	8.2	7.7	Khá				
307	25E1050081	Bùi Quang Minh	Tú	12/06/2007	TT Huế	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	8.2	Khá				
308	25E1050082	Nguyễn Anh	Tú	15/07/2006	Hà Tĩnh	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	9.0	8.0	8.5	0.0	.	.					
309	25E1050083	Lê Trọng	Tuấn	14/02/2007	Hà Tĩnh	KTDK&TDH	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	9.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.3	Khá				
310	25E1050084	Nguyễn Phạm Thái	Tuấn	16/09/2007	Quảng Trị	KTDK&TDH	8.0	6.0	8.0	7.2	7.0	7.1	9.0	7.0	8.0	7.8	7.0	7.2	9.0	9.0	8.0	8.6	6.0	7.1	9.0	8.0	8.0	8.3	9.0	8.7	7.5	Khá				
311	25E1050086	Nguyễn Hữu	Việt	28/11/2007	TT Huế	KTDK&TDH	9.0	7.0	7.0	7.4	6.0	6.4	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	7.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.2	Khá				
312	25E1050087	Nguyễn Trọng	Vũ	18/06/2007	Hà Tĩnh	KTDK&TDH	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	9.0	9.0	9.0	6.0	7.2	9.0	6.0	9.0	8.3	8.0	8.1	7.4	Khá				
313	25E1060004	Trần Mạnh	Cường	06/07/2007	Hà Tĩnh	KTXD	9.0	6.0	8.0	7.4	8.0	7.8	10.0	7.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	10.0	8.0	9.0	9.0	0.0	.	.					

TT	Mã SV	Họ và Tên	Ng. sinh	Nơi sinh	Lớp	CC	KTTX		QT	ĐT HP	TB HP1	CC	KTTX		QT	ĐT HP	TB HP2	CC	KT TX	TH	QT	ĐT HP	TB HP3	CC	KT TX	TH	QT	ĐT HP	TB HP4	TBC	Xếp loại	Ghi chú
							L1	L2					L1	L2																		
314	25E1060005	Phạm Thành Đạt	20/10/2007	Nghệ An	KTXD	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	9.0	8.0	8.6	8.0	8.3	9.0	7.0	9.0	8.5	9.0	8.8	8.1	Khá	
315	25E1060006	Trần Xuân Thành Đạt	26/01/2007	TT Huế	KTXD	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	9.0	6.0	9.0	8.3	8.0	8.1	7.7	Khá	
316	25E1060008	Phạm Tấn Hòa	28/04/2007	TT Huế	KTXD	10.0	7.0	6.0	7.2	7.0	7.1	8.0	5.0	5.0	5.6	6.0	5.9	9.0	5.0	8.0	7.1	6.0	6.5	10.0	6.0	9.0	8.5	8.0	8.2	6.9	Trung bình	
317	25E1060026	Nguyễn Nhật Hoàn	06/06/2007	TT Huế	KTXD	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	9.0	8.0	8.6	5.0	6.5	9.0	7.0	7.0	7.5	0.0	.	.		
318	25E1060011	Đặng Lâm Huy	13/01/2007	Quảng Bình	KTXD	9.0	8.0	7.0	7.8	8.0	7.9	9.0	7.0	7.0	7.4	7.0	7.1	9.0	10.0	8.0	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.0	8.3	5.0	6.3	7.6	Khá	
319	25E1060014	Nguyễn Duy Huy	23/03/2007	TT Huế	KTXD	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	10.0	8.0	9.0	5.0	6.6	9.0	7.0	8.0	8.0	9.0	8.6	7.6	Khá	
320	25E1060012	Hoàng Trọng Gia Huy	12/11/2007	TT Huế	KTXD	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	9.0	8.0	8.6	7.0	7.7	9.0	5.0	7.0	7.0	9.0	8.2	7.6	Khá	
321	25E1060013	Lê Nhật Huy	12/07/2007	TT Huế	KTXD	9.0	8.0	7.0	7.8	7.0	7.2	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	5.0	8.0	7.1	8.0	7.7	9.0	6.0	9.0	8.3	8.0	8.1	7.4	Khá	
322	25E1060017	Phan Cảnh Huy	07/02/2007	TT Huế	KTXD	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	10.0	8.0	9.0	7.0	7.8	9.0	5.0	9.0	8.0	9.0	8.6	7.8	Khá	
323	25E1060018	Bùi Thị Yến Nhi	05/11/2007	Quảng Nam	KTXD	9.0	8.0	8.0	8.2	8.0	8.1	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1	9.0	7.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.9	Khá	
324	25E1060019	Nguyễn Hồ Xuân Quý	15/08/2007	TT Huế	KTXD	8.0	8.0	8.0	8.0	7.0	7.3	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	9.0	8.6	8.0	8.3	9.0	9.0	9.0	9.0	6.0	7.2	7.6	Khá	
325	25E1060022	Hồ Văn Nhật Thiện	17/04/2007	TT Huế	KTXD	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	5.0	8.0	7.1	8.0	7.7	9.0	6.0	8.0	7.8	9.0	8.5	7.7	Khá	
326	25E1060023	Nguyễn Ngọc Thuận	20/06/2007	TT Huế	KTXD	8.0	7.0	5.0	6.4	7.0	6.8	8.0	5.0	5.0	5.6	7.0	6.6	9.0	5.0	8.0	7.1	7.0	7.1	9.0	5.0	9.0	8.0	8.0	8.0	7.1	Khá	
327	25E1060030	Trịnh Quốc Việt	18/07/2007	Lâm Đồng	KTXD	8.0	7.0	5.0	6.4	8.0	7.5	8.0	6.0	6.0	6.4	7.0	6.8	9.0	5.0	8.0	7.1	6.0	6.5	9.0	5.0	7.0	7.0	8.0	7.6	7.1	Khá	
328	25E1060032	Nguyễn Minh Vương	06/10/2005	Quảng Ngãi	KTXD	9.0	7.0	7.0	7.4	8.0	7.8	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	9.0	10.0	8.0	9.0	8.0	8.4	8.0	9.0	9.0	8.8	9.0	8.9	8.1	Khá	
329	25E1060031	Nguyễn Hùng Vương	17/01/2007	Quảng Trị	KTXD	9.0	8.0	8.0	8.2	7.0	7.4	8.0	7.0	7.0	7.2	8.0	7.8	9.0	5.0	9.0	7.5	7.0	7.2	9.0	6.0	7.0	7.3	9.0	8.3	7.6	Khá	

Ấn định danh sách 329 sinh viên

Huế, ngày 20 tháng 4 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH ĐẠI HỌC HUẾ
Nguyễn Xuân Thiện

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐT, QLSV

Vũ Thị Chung

CÁN BỘ VÀO ĐIỂM

Hoàng Thị Lý